

Bản án số: 159/2025/HNGĐ - PT

Ngày: 27/9/2025

V/v: Tranh chấp chia tài sản

chung, nợ chung và thay đổi người

trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Hạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn.

Nguyễn Thị Lan Anh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngoan, Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 160/2024/TLPT-HNGĐ ngày 05/11/2024 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn*”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội bị: Bị đơn là anh Nghĩa Văn P kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 879/2025/QĐ-PT ngày 15/9/2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Đỗ Thị T**, sinh năm 1990.

Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 17/8/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số F, ngõ A, đường H, Cụm F, xã Ô, thành phố Hà Nội).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đỗ Thị T: Bà **Phan Thị M** - Luật sư thuộc Công ty L1 - thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; Địa chỉ: Số F - A, Khu tập thể M, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội (Nay là: Số F - A2, Khu tập thể M, phường Đ, thành phố Hà Nội).

(Chị T và Luật sư Phan Thị M có mặt)

- **Bị đơn:** Anh **Nghĩa Văn P**, sinh năm 1986.

Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 11/4/2021.

Đăng ký nhân khẩu thường trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội); Nơi cư trú: Cụm E, T, huyện Đ, thành

phố Hà Nội (Nay là: Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.
(Anh P có mặt)

- Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1934; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 20/4/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số F, ngõ A, đường H, Cụm F, xã Ô, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ bà Nguyễn Thị S: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 02/5/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số F, ngõ A, đường H, Cụm F, xã Ô, thành phố Hà Nội). Theo Giấy ủy quyền số công chứng 2332, Quyền số 16/2023/TP/CC – SCC/HĐGD ngày 10/11/2023 lập tại Văn phòng C1. (Cụ bà Nguyễn Thị S do bà H là đại diện theo ủy quyền vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 02/5/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số F, ngõ A, đường H, Cụm F, xã Ô, thành phố Hà Nội). (Bà H vắng mặt)

3. Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 1987; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 16/4/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số D, ngách G, ngõ A, đường B, Cụm D, xã Ô, thành phố Hà Nội). (Chị N có mặt)

4. Anh Nguyễn Công P1, sinh năm 1985; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 06/5/2025; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số D, ngách G, ngõ A, đường B, Cụm D, xã Ô, thành phố Hà Nội). (Anh P1 có mặt)

5. Bà Ngô Thị M1, sinh năm 1968; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 10/7/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Cụm C, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Số nhà F, thôn V, xã Ô, thành phố Hà Nội). (Bà Ngô Thị M1 có mặt)

6. Bà Giang Thị P2, sinh năm 1966; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 14/5/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Khu B, thị trấn T, huyện H, thành phố Hà Nội (Nay là: Số nhà A, ngõ A, xã H, thành phố Hà Nội). (Bà P2 có mặt)

7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1965; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 14/12/2016; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Khu C, thôn G, thị trấn T, huyện H, thành phố Hà Nội (Nay là: Số nhà D, Khu C, xã H, thành phố Hà Nội). (Bà Nguyễn Thị M2 vắng mặt)

8. Bà Chu Thị L, sinh năm 1958; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 29/1/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn N, xã P, huyện B, thành phố Hà Nội. (Nay là: Thôn N, xã V, thành phố Hà Nội).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Chu Thị L: Anh Nghĩa Văn P, sinh năm 1986; Căn cước công dân số: *****, cấp ngày 11/4/2021; Đăng ký nhân khẩu thường trú: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội); Nơi cư trú: Cụm E, T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội. Theo Giấy ủy quyền số chứng thực: 667/2024, quyền số 02/2024-SCT/CK- ĐC ngày 05/7/2025 lập tại UBND xã P, huyện B, thành phố Hà Nội.*

(Bà L do anh P là đại diện theo ủy quyền có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện ngày 21/6/2021; Đơn bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện ngày 14/02/2023; Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/11/2023; Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 05/8/2024 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là: “Tòa án cấp sơ thẩm”, nguyên đơn là chị Đỗ Thị T trình bày:***

Chị Đỗ Thị T và anh Nghĩa Văn P kết hôn vào năm 2011. Sau khi kết hôn, chị T mua Thửa đất số 238, loại đất trồng lúa nước thuộc Tờ bản đồ số 19, diện tích 120m² tại xứ Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội của ông Nguyễn Xuân T1 bằng tiền riêng của chị. Đến ngày 25/8/2015, QSD đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 đứng tên chị Đỗ Thị T. Quá trình làm ăn, mua đất, xây nhà thì chị T và anh P có vay của những người sau:

+ Cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1934 (Địa chỉ: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (là bà ngoại chị T) số tiền vay: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 0,5% một tháng.

+ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (Địa chỉ: Cụm F, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (là mẹ đẻ chị T) số tiền vay: 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

+ Anh Nguyễn Công P1, sinh năm 1985 (Địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội) số tiền: 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng) và vay của chị Đỗ Thị Hồng N (Địa chỉ: Cụm D, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội) số tiền vay: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

+ Bà Giang Thị P2, sinh năm 1966 (Địa chỉ: Khu C, G, huyện H, thành phố Hà Nội) số tiền vay: 1,5 cây vàng tính ra số tiền là 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1965 (Địa chỉ: Khu B, T, huyện H, thành phố Hà Nội) số tiền vay: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

+ Bà Ngô Thị M1, sinh năm 1968 (Địa chỉ: Số nhà F thôn V, xã T, huyện Đ) số tiền vay: 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Năm 2020, do vợ chồng anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn, sống không hạnh phúc nên chị T và anh P đã thuận tình ly hôn: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội có nội

dung: Công nhận thuận tình ly hôn cho anh Nghĩa Văn P và chị Đỗ Thị T. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nghĩa Phúc Hoàng Q, sinh ngày 09/11/2015 và cháu Nghĩa Minh Đ, sinh ngày 06/11/2017. Chị T và anh P thỏa thuận: Giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho anh P nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh P và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh P và chị T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung, công sức với hai bên gia đình: Chị T và anh P đều thống nhất không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị T và anh P không thống nhất được việc chia tài sản, chia nợ. Về thỏa thuận của anh chị khi ly hôn, anh P nhận nuôi cháu Đ: Ngày 2/3/2003, Cơ quan thi hành án bàn giao cháu Đ cho anh P nuôi dưỡng anh P không đón con mà để con tại UBND xã T đến 20h cùng ngày, chị T đã phải đến đón con và nuôi hai con cho đến nay, anh P không có trách nhiệm đối với các con.

Ngày 01/7/2021, chị T đã có Đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn là nhà trên đất, chia nợ chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con. Chị T đề nghị Tòa án giao cháu Nghĩa Minh Đ cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi cháu Đ với chị mỗi tháng 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Ngày 06/12/2023, chị T đã bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với anh P là số tiền vợ chồng anh chị đã góp vốn vào Công ty cổ phần G; Mã số doanh nghiệp A tại địa chỉ: Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Ngày 05/8/2024, chị Đỗ Thị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là xin rút yêu cầu chia tài sản chung là số tiền vợ chồng anh chị đã góp vốn vào Công ty cổ phần G, mã số doanh nghiệp A tại địa chỉ cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội và xin rút yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con.

Nay chị Đỗ Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết những yêu cầu sau:

I. Yêu cầu Tòa án thay đổi quyền nuôi con chung: Chuyển quyền nuôi cháu Nghĩa Minh Đ, sinh ngày 06/11/2017 từ anh P sang cho chị T được nuôi dưỡng. Trường hợp được Tòa án chấp nhận việc thay đổi nuôi cháu Đ, chị T xin rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Đ.

II. Chia tài sản chung vợ chồng là 01 ngôi nhà 04 tầng, diện tích mặt sàn xây dựng khoảng 200m² và các tài sản khác trên thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, có diện tích 120m², loại đất nông nghiệp, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, sổ vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 đứng tên chị Đỗ Thị T, là tài sản riêng của chị Đỗ Thị T do mẹ để chị T cho tiền mua. Số tiền xây dựng ngôi nhà nêu trên do chị T và anh P vay của những người thân và họ hàng mà có.

III. Yêu cầu Tòa án chia nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm:

1. Khoản nợ cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1934 (là bà ngoại chị T) số tiền vay: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 0,5%/ tháng.

2. Khoản nợ bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (là mẹ đẻ chị T) số tiền vay: 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng).

3. Khoản nợ anh Nguyễn Công P1, sinh năm 1985, số tiền vay: 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng) và K vay chị Đỗ Thị Hồng N, số tiền vay: 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

4. Khoản nợ bà Giang Thị P2, sinh năm 1966, số tiền vay: 1,5 cây vàng tính ra số tiền là 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng).

5. Khoản nợ bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1965, số tiền vay: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

6. Khoản nợ bà Ngô Thị M1, sinh năm 1968, số tiền vay: 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

*** Lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (Sau đây gọi tắt là: “Tòa án cấp sơ thẩm”), bị đơn là anh Nghĩa Văn P trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân và việc thuận tình ly hôn: anh P xác nhận đúng như nguyên đơn chị Đỗ Thị T đã trình bày.

Về tài sản chung: Anh P xác định toàn bộ đất và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà 04 tầng trên thửa đất số 238, loại đất trồng lúa nước thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 120m² tại xứ Đồng Làng Đ May H, cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội là tài sản chung của anh và chị. Ngoài ra, anh P và chị T không còn tài sản chung nào khác. Nay chị T đề nghị chia tài sản sau khi ly hôn thì anh chỉ đồng ý chia cho chị T 20% giá trị đất và công sức xây dựng tài sản trên đất.

Về con chung: Anh P được Tòa án giao nuôi cháu Nghĩa Minh Đ theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội nên anh không đồng ý việc chị T đề nghị thay đổi quyền nuôi con. Vì chị T không cho anh P thăm nom cháu Nghĩa Phúc Hoàng Q trong suốt 04 năm, đồng thời văn hoá của chị T rất yếu kém, không phù hợp để nuôi dạy con trẻ.

Về nợ chung: Anh P chỉ xác nhận nợ chung đối với những người sau: Nợ cụ Nguyễn Thị S số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Nợ bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi nghìn đồng); Nợ anh Nguyễn Công P1 số tiền 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng); Nợ bà Giang Thị P2 số tiền 1,5 cây vàng tính ra thành tiền là 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng); Nợ bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1965 số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Nợ bà Ngô Thị M1, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà F thôn V, xã T, huyện Đ số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng); Nợ với bà Chu Thị L (mẹ anh P) số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) mục đích vay: Trả nợ tiền quỹ tín dụng nhân dân xã T.

Anh P xác định: Anh không nợ chị Đỗ Thị Hồng N số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng), anh P không nợ bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) mà chỉ nợ bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng). Việc anh P viết và ký Giấy xác nhận nợ ngày 29 tháng 8 năm 2018 là bị ép buộc.

*** Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã có yêu cầu độc lập là:**
Cụ Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, chị Đỗ Thị Hồng N, anh Nguyễn Công P1, bà Ngô Thị M1, bà Giang Thị P2, bà Nguyễn Thị M2 và bà Chu Thị L đã tổng đạt hợp lệ các thông báo, quyết định của Toà án cho những người trên, các đương sự đã có lời khai. Cụ thể như sau:

1. Cụ Nguyễn Thị S trình bày: Năm 2016, cháu ngoại của cụ là chị Đỗ Thị T, cháu rể là anh Nghĩa Văn P có vay cụ tiền để xây nhà, do thương chị T và anh P khó khăn về kinh tế cụ đã lấy tiền tiết kiệm của mình để cho anh chị vay số tiền là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Chị T, anh P hẹn 2 (Hai) năm sau sẽ trả lại số tiền nhưng sau 2 năm anh chị không trả, lúc đó vợ chồng anh chị vẫn hoà thuận nên cụ Nguyễn Thị S chưa đòi. Hiện tại chị T, anh P vẫn chưa trả lại cụ số tiền trên. Nay cụ Nguyễn Thị S yêu cầu chị T, anh P trả lại cụ số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng) tiền gốc và cụ không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

2. Bà Nguyễn Thị H trình bày: Năm 2016, con gái bà H là chị Đỗ Thị T và con rể là anh Nghĩa Văn P hỏi vay tiền bà H để xây nhà, bà H có cho anh P và chị T vay số tiền là 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng). Đến nay, chị T, anh P vẫn chưa trả lại bà H số tiền trên. Nay bà H làm đơn yêu cầu độc lập đề nghị Toà án buộc chị T, anh P phải trả bà số tiền đã vay là 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và không yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc.

3. Chị Đỗ Thị Hồng N trình bày: Năm 2017, chị T và anh P làm nhà, khó khăn về kinh tế nên đã hỏi chị N vay số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Chị có đưa số tiền trên cho anh P và chị T cũng biết sự việc này. Số tiền này là số tiền riêng của chị tích cóp được, khi vay tiền vợ chồng chị T, anh P hỏi vay nóng sẽ trả lại ngay nhưng đến nay vẫn chưa trả lại chị N. Nay chị N làm đơn yêu cầu vợ chồng chị T, anh P trả lại chị số tiền đã vay là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và không yêu cầu trả nợ lãi trên số tiền nợ gốc.

4. Anh Nguyễn Công P1 trình bày: Năm 2016, chị T và anh P đang làm nhà nên có đến nhà anh đặt gỗ tổng số tiền là 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng). Đến nay, anh P và chị T vẫn chưa trả anh P1 số tiền trên. Nay anh P1 làm đơn đề nghị Toà án buộc chị T và anh P trả lại anh số tiền nợ là 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng) tiền gốc và không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

5. Bà Ngô Thị M1 trình bày: Vào năm 2016, chị T và anh P đang làm nhà và có hỏi bà Ngô Thị M1 vay số tiền mặt là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Bà M1 có cho anh P và chị T vay làm 2 đợt: Đợt 1 là 20.000.000 đồng và đợt 2 là 15.000.000 đồng. Cho đến nay chị T, anh P vẫn chưa trả bà số tiền trên. Nay bà Ngô Thị M1 làm đơn yêu cầu chị T, anh P trả bà số tiền đã vay là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

6. Bà Giang Thị P2 trình bày: Bà P2 là thím của chị Đỗ Thị T. Năm 2017, anh P sang nhà bà vay 1,5 cây vàng để làm ăn (đây là số tiền anh P vay riêng

không liên quan đến chị T). Anh P có hẹn 1 (Một) tháng sau trả nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà. Nay bà P2 làm đơn yêu cầu anh P trả lại bà 1,5 cây vàng được quy đổi thành tiền là 85.000.000 đồng (T2 mươi lăm triệu đồng), không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

7. Bà Nguyễn Thị M2 trình bày: Tháng 10 âm lịch năm 2017, anh P có sang nhà bà Nguyễn Thị M2 vay số tiền 40.000.000 đồng để làm ăn hẹn tết năm đó sẽ trả, anh P vay riêng không liên quan gì đến chị T. Sau đó, anh P mới trả được bà 20.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà M2 đã đòi nhiều lần nhưng anh P đến nay chưa trả. Do đó, bà làm đơn yêu cầu anh P trả nốt bà số tiền nợ là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu) tiền gốc, không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

8. Bà Chu Thị L trình bày: Khoảng tháng 2 năm 2018, bà L có cho anh Nghĩa Văn P vay số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) mục đích vay: Để thanh toán khoản nợ tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội. Do anh P bảo cần tiền để trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân vay từ năm 2017 nên bà đã cho anh P vay bằng tiền mặt và không tính lãi, có anh Nghĩa Văn P3, sinh năm 1984 là anh trai anh P chứng kiến. Nguồn gốc số tiền này là bà L được đền bù ruộng đất. Nay bà L có yêu cầu độc lập đề nghị Toà án buộc anh P và chị T thanh toán trả bà số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ - ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, đã quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị T đối với anh Nghĩa Văn P.

1. Về quyền nuôi con: Giao cháu Nghĩa Minh Đ, sinh ngày 06/11/2017 cho chị Đỗ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Minh Đ đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh P đến khi chị T có yêu cầu hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Anh Nghĩa Văn P có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2. Về tài sản chung: Chia cho chị Đỗ Thị T được sở hữu toàn bộ tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 238, loại đất trồng lúa nước thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 120m² tại xứ Đồng Làng Đ May H, cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 ngày 25/8/2015 đứng tên chị Đỗ Thị T và toàn bộ công trình gắn liền với đất gồm một ngôi nhà bốn tầng xây năm 2017; sân lát gạch đỏ; tường bao 110 bô trụ; 02 cánh cổng sắt và rào sắt. Tổng giá trị tài sản là **1.659.191.100** (Một tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu một trăm chín mươi một nghìn một trăm) đồng.

Đối với diện tích đất chia cho chị T là đất nông nghiệp nên chị T phải chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật. Về công nợ: Buộc chị Đỗ Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị S số tiền **250.000.000** (Hai trăm năm mươi triệu) đồng; anh Nguyễn Công P1 số tiền **286.000.000** (Hai

trăm tám mươi sáu triệu) đồng; bà Giang Thị P2 **85.000.000** (T2 mươi lăm triệu) đồng; bà Nguyễn Thị M2 số tiền **20.000.000** (Hai mươi triệu) đồng; bà Ngô Thị M1 số tiền **35.000.000** (Ba mươi lăm triệu) đồng; bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền **235.000.000** (Hai trăm ba mươi lăm triệu) đồng, chị Đỗ Thị Hồng N số tiền **25.000.000** (Hai mươi lăm triệu) đồng. Tổng số nợ chị Đỗ Thị T phải trả là **936.000.000** (Chín trăm ba mươi sáu triệu) đồng. Buộc anh Nghĩa Văn P có nghĩa vụ trả nợ bà Chu Thị L số tiền **260.000.000** (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Buộc chị Đỗ Thị T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nghĩa Văn P số tiền là **231.595.550** (Hai trăm ba mươi một triệu năm trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm lăm mươi) đồng.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 27/9/2024, bị đơn anh Nghĩa Văn P đã kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bị đơn là anh Nghĩa Văn P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm và trình bày như sau:

+ Về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung (Cháu Nghĩa Minh Đ) sau khi ly hôn: Anh Nghĩa Văn P và chị Đỗ Thị T đăng ký kết hôn năm 2011. Năm 2020, anh chị thuận tình ly hôn theo Quyết Định số 73/QĐST-HNGĐ ngày 29/05/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, có nội dung: Công nhận thuận tình ly hôn cho anh Nghĩa Văn P và chị Đỗ Thị T. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nghĩa Phúc Hoàng Q, sinh ngày 09/11/2015 và cháu Nghĩa Minh Đ, sinh ngày 06/11/2017. Chị T và anh P thỏa thuận: Giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho anh P nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh P và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh P và chị T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, nợ chung, công sức với hai bên gia đình: Chị T và anh P đều thống nhất không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết. Sau khi Quyết Định 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/05/2020 có hiệu lực Pháp Luật. Anh P được quyền nuôi cháu Đ. Tuy nhiên, chị T vẫn giữ cháu Đ cho tới nay. Nay chị T khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, chuyển quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ từ anh P sang cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng thì anh P không đồng ý với yêu cầu khởi kiện này của chị T. Anh P đề nghị chị T thực hiện giao lại cháu Đ cho anh T được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng theo nội dung Quyết Định thuận tình ly hôn số 73/QĐST-HNGĐ ngày 29/05/2020.

+ Về yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

+ Về tài sản chung là động sản: Anh P và chị T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung là bất động sản (nhà ở chung): Anh P và chị T có nhà ở chung là 01 ngôi nhà 04 tầng nằm trên thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, có diện tích 120m², tại địa chỉ: X Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 đứng tên chị Đỗ Thị T. Ngoài nhà đất nêu trên, anh P và chị T không còn tài sản chung nào khác. Anh P đồng ý với yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất nêu trên của chị T. Anh P xác định nhà đất này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và có công sức đóng góp của anh P trong việc góp tiền mua đất, xây dựng nhà 4 tầng như hiện nay, cụ thể: Toàn bộ công sức của anh P làm ra bằng nghề dạy học và vay mượn một phần từ hai phía gia đình nội, ngoại.

Nay chị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn, anh P có ý kiến như sau:

Nhà ở chung nêu trên đứng tên chị Đỗ Thị T là được sự đồng ý của anh P vì trong thời kỳ chung sống vợ chồng, anh chị không có mâu thuẫn gì nên anh P đồng ý để cho chị T đứng tên. Nay chị Đỗ Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, xác định nhà đất trên là tài sản riêng của chị Đỗ Thị T thì anh P không đồng ý. Anh P đề nghị Tòa án xác định nhà đất này là tài sản chung vợ chồng. Anh P đề nghị Tòa án cấp Phúc Thảm sửa bản án theo hướng: Xác định nhà đất trên là tài sản chung của anh P và chị T trong thời kỳ hôn nhân. Chia cho anh P được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất trên, bằng hiện vật. Anh P đồng ý, tự nguyện thanh toán cho chị T 50% giá trị nhà đất trên bằng tiền theo Nội dung “*Biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 16/9/2025*” và “*Thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/9/2025*” của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Về Nợ chung: Anh P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định nợ chung trong thời kỳ hôn nhân có những khoản nợ chung như sau: Khoản nợ bà Chu Thị L số tiền: **260.000.000 đồng** (Hai trăm sáu mươi triệu đồng). Khoản nợ cụ bà Nguyễn Thị S số tiền: **250.000.000 đồng** (Hai trăm năm mươi triệu đồng). Khoản nợ bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền: **180.000.000 đồng** (Một trăm tám mươi triệu đồng). Khoản nợ anh Nguyễn Công P1 số tiền: **286.000.000 đồng** (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng). Khoản nợ bà Giang Thị P2 số tiền: **85.000.000 đồng** (T2 mươi lăm triệu đồng). Khoản nợ bà Nguyễn Thị M2 số tiền: **20.000.000 đồng** (Hai mươi triệu đồng). Khoản nợ bà Ngô Thị M1 số tiền **35.000.000** (Ba mươi lăm triệu đồng). Tổng nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là: 260.000.000 + 250.000.000 + 180.000.000 + 286.000.000 + 85.000.000 + 20.000.000 + 35.000.000 = **1.116.000.000 đồng** (Một tỷ, một trăm mười sáu triệu đồng). Anh P đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chia khoản nợ chung này theo tỷ lệ 50% là 1.116.000.000 : 50% = **558.000.000** (Năm trăm năm mươi tám triệu

đồng) cho mỗi bên. Anh P sẽ nhận khoản thanh toán nợ chung là 558.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu đồng) cho 3 (Ba) người gồm: thanh toán nợ chung cho mẹ anh P là bà Chu Thị L số tiền nợ là 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng); Thanh toán nợ chung cho anh Nguyễn Công P1 số tiền nợ là 286.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi sáu triệu đồng) và thanh toán nợ chung cho bà Ngô Thị M1 số tiền nợ là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng). Và chị Đỗ Thị T sẽ chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung là 558.000.000 đồng (năm trăm năm mươi tám triệu đồng) cho 5 (năm) người gồm: Thanh toán nợ chung cho bà Nguyễn Thị S: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); Thanh toán nợ chung cho bà Nguyễn Thị H: 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng); Thanh toán nợ chung cho bà Giang Thị P2: 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng); Thanh toán nợ chung cho bà Nguyễn Thị M2: 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng); Thanh toán nợ chung cho bà Ngô Thị M1: 23.000.000 đồng (Hai mươi ba triệu đồng).

Theo anh P, các giấy tờ trong hồ sơ vụ án tại cấp sơ thẩm mà chị T cung cấp cho Tòa án là Giấy xác nhận nợ ngày 29/8/2018 là không đúng sự thật, đó là giấy tờ mà họ đã đe dọa, ép buộc anh P viết nhận nợ thể hiện tại 01 đĩa CD trong đó có chứng cứ ngày 29/08/2018 có bà Nguyễn Thị H là mẹ đẻ của chị T và 1 số người anh em máu mủ với bà Nguyễn Thị H đã tự ý xâm phạm vào nhà anh P đã đe dọa, uy hiếp tinh thần anh P khiến anh vô cùng sợ hãi và hoảng sợ, các đối tượng này đã ép buộc anh P viết giấy xác nhận nợ không đúng với ý chí của anh P. Số nợ với bà Nguyễn Thị H chỉ có 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng), nhưng họ buộc anh P viết theo lời của họ là nợ 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng). Đối với Đỗ Thị Hồng N thì không có khoản nợ nào trong khoản nợ chung, nhưng họ ép buộc anh P viết nhận nợ Đỗ Thị Hồng N số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng). Anh P bị ép buộc viết giấy xác nhận nợ ngày 29/8/2018. Do đó, anh P nhận thấy dấu hiệu vi phạm pháp luật đặc biệt nghiêm trọng của Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H, Đỗ Thị Hồng N và 1 số người anh em máu mủ của họ đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng tại những Điều 170; Điều 17; Điều 382 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi năm 2017 về tội cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối. Nếu việc phân chia như trên mà chị Đỗ Thị T không hài lòng, không đồng ý, thì anh P đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ vụ án sang xử lý hình sự để xử lý nghiêm minh việc Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H, Đỗ Thị Hồng N và 1 số người anh em máu mủ của họ đã vi phạm pháp luật nghiêm trọng tại những Điều 170; Điều 17; Điều 382 bộ Luật hình sự năm 2015 sửa đổi năm 2017.

- Nguyên đơn chị Đỗ Thị T do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Phan Thị M trình bày:

Nguyên đơn không có kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận khoản nợ của bà Chu Thị L là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân; Buộc anh P có trách nhiệm trả khoản nợ riêng này cho bà L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị T cụ thể:

+ Đối với yêu cầu về tài sản là quyền sử dụng đất: Nguồn gốc thửa đất số 238, loại đất nông nghiệp 5% thuộc tờ bản đồ số 19, diện tích 120m² tại xứ Đồng Làng Đ May H, cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội là do mẹ của chị T cho tiền mua và được Sở tài nguyên và môi trường thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 đứng tên chị Đỗ Thị T ngày 25/8/2015 nên toàn bộ diện tích đất trên là tài sản riêng của chị Đỗ Thị T. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xác định thửa đất nói trên là tài sản riêng của chị T.

+ Đối với yêu cầu chia tài sản chung gắn liền với đất:

Căn cứ Biên bản thẩm định, định giá tài sản ngày 16/9/2025, xác định tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 1.803.600.000 đồng (cộng giá trị của thửa đất là: 133.920.000 đồng). Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho chị T toàn quyền sở hữu tài sản chung đó và chị T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh P.

+ Đối với yêu cầu chia khoản nợ: Xác định nợ chung của chị T và anh P trong thời kỳ hôn nhân gồm: Nợ anh Nguyễn Công P1 số tiền 286 triệu đồng, nợ chị Đỗ Thị Hồng N số tiền 25 triệu đồng, bà Nguyễn Thị H S1 tiền 235 triệu đồng, cụ Nguyễn Thị S số tiền 250 triệu đồng và bà Ngô Thị M1 số tiền 35 triệu đồng. Tổng số nợ chung là **936.000.000** đồng. Số nợ chung này đề nghị Hội đồng xét xử dùng tài sản chung để thanh toán trả nợ chung sau đó phần còn lại thì chia theo quy định.

+ Xác định các khoản vay riêng của anh P và anh P phải có trách nhiệm trả gồm: Nợ bà Giang Thị P2 85.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị M2 số tiền 20.000.000 đồng và nợ bà Chu Thị L số tiền 260.000.000 đồng.

+ Về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung (Cháu Nghĩa Minh Đ) sau khi ly hôn: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Biên bản làm việc ngày 02/3/2023 tại UBND xã T, nguyện vọng và điều kiện nuôi con của chị T để từ đó giao cháu Nghĩa Minh Đ cho chị T nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)/01 tháng/01 con chung.

- **Nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày, bổ sung như sau:**

Chị T đồng ý với phần trình bày của Luật sư Phan Thị M. Chị T bổ sung nội dung:

+ Về yêu cầu chuyển quyền nuôi cháu Nghĩa Minh Đ từ anh P sang cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, lý do chị T xin thay đổi quyền nuôi cháu Đ là vì: Vào hồi 15 giờ 00 ngày 02/03/2023, Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng phối hợp cùng chính quyền địa phương xã T đã tiến hành giao cháu Nghĩa Minh Đ cho anh P và anh P đã nhận cháu Đ từ Chi cục THADS huyện Đ giao. Vào hồi 19h30 phút cùng ngày 02/03/2023 anh P đi ra khỏi trụ sở UBND xã và để lại cháu Nghĩa Minh Đ trước trụ sở Công an xã T. Vào hồi 21 giờ 15 phút cùng ngày, chị T được chính quyền yêu cầu ra nhận bàn giao cháu để về nuôi dưỡng, chăm sóc. Kể từ đó đến nay, chị T vẫn thực hiện chăm sóc, nuôi dạy cháu đầy đủ cả về vật chất, tinh thần và cháu phát triển tốt. Tại thời điểm hiện tại, cháu Đ đã được 8 (tám) tuổi, trường hợp cháu có nguyện vọng ở với mẹ và chị gái thì chị P sẵn sàng tiếp tục

chăm sóc, nuôi dưỡng cháu trong điều kiện đảm bảo phát triển đầy đủ vật chất, tinh thần và yêu thương gia đình. Về cấp dưỡng cho cháu Đ: Chị T đề nghị anh P cấp dưỡng nuôi cháu Đ số tiền là 10.000.000 đồng/01 tháng.

+ Về tài sản chung là động sản: Anh P và chị T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung là bất động sản (nhà ở chung): Chị T và anh P có tài sản chung là 01 ngôi nhà 04 tầng nằm trên thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, có diện tích 120m², tại địa chỉ: X Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 đứng tên chị Đỗ Thị T. Ngoài nhà đất nêu trên, anh P và chị T không còn tài sản chung nào khác. Nguồn gốc tiền mua đất là do chị P vay tiền của bà ngoại chị là cụ bà Nguyễn Thị S, mẹ đẻ chị T là bà Nguyễn Thị H, anh rể chị T là anh Nguyễn Công P1, chị gái chị P là chị Đỗ Thị Hồng N và họ hàng khác của chị T để xây dựng ngôi nhà 4 tầng, diện tích mặt sàn xây dựng khoảng 400 m² nằm trên thửa đất mang tên chị Đỗ Thị T nêu trên. Giá trị tài sản chung: Cấp xét xử sơ thẩm đã định giá tài sản chung nhà, đất là: **1.659.191.100** đồng (*Một tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu, một trăm chín mươi mốt ngàn một trăm đồng*). Cấp xét xử phúc thẩm đã định giá lại giá trị của tài sản gắn liền với đất là: **1.803.600.000** đồng (*Một tỷ tám trăm linh ba triệu sáu trăm ngàn đồng*) cộng giá trị của thửa đất là: **133.920.000** đồng. Nay chị T yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất nêu trên, chị T đồng ý xác nhận nhà đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; Tài sản chung này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là do công sức của cả chị T và anh P. Cụ thể, chị T tốt nghiệp trường Đại học D năm 2016 và có chứng chỉ hành nghề dược sỹ năm 2018. Chị T là dược sỹ làm việc tại nhà thuốc. Ngoài ra, chị T còn làm nghề dạy tại nhà môn Hóa cho học sinh cấp 2 và cấp 3 và dạy gia sư cho các Trung tâm Hà Nội. Anh P dạy học tại nhà cùng chị T.

Tại Bản án sơ thẩm xét xử chia tài sản chung mỗi bên được chia 50% trên tổng tài sản chung, tương đương số tiền là: 829.595.550 đồng. Nay chị T đồng ý xác định nhà đất trên là tài sản chung của anh P và chị T trong thời kỳ hôn nhân. Chị T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên phần quyết định này của cấp sơ thẩm: Chia cho chị T được sở hữu sử dụng toàn bộ nhà đất trên, bằng hiện vật. Lý do: Hoàn cảnh sinh sống của mẹ con chị T hiện không còn chỗ ở (đang phải ở nhờ nhà cụ ngoại) và để đảm bảo điều kiện học hành của các cháu. Đề nghị Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với tỷ lệ 50/50 đối với toàn bộ tài sản chung nêu trên sau khi được định giá lại tại cấp phúc thẩm.

+ Đối với công nợ chung trong thời kỳ hôn nhân: Căn cứ Giấy xác nhận ngày 29/08/2018 giữa anh P và chị T và những người thân của chị T để phục vụ cho việc xây nhà. Giấy vay nợ do anh P viết và chị T là người cùng ký xác nhận trước thời điểm anh P, chị T thuận tình ly hôn, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không lừa dối, đe dọa như lời trình bày thiếu căn cứ của anh P. Khoản nợ chung này cũng được anh P thừa nhận có nợ trong các phiên họp công khai chứng cứ,

phiên tòa sơ thẩm. Cụ thể: Nợ cụ Nguyễn Thị S, sinh năm 1934 (bà ngoại của chị T) số tiền là: 250.000.000 đồng (*Hai trăm năm mươi triệu*); Nợ bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965 (mẹ đẻ của chị T) số tiền là: 235.000.000 đồng (*Hai trăm ba mươi năm triệu*); Nợ anh Nguyễn Công P1 sinh năm 1985 (anh rể của chị T) số tiền là: 286.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi sáu triệu*) và nợ chị Đỗ Thị Hồng N (chị gái của chị T) số tiền 25.000.000 đồng (*Hai mươi năm triệu*); Nợ bà Giang Thị P2, sinh năm 1966 là 1.5 cây (lượng) vàng ta, quy đổi là 85.000.000 đồng (*Tám mươi năm triệu đồng*); Nợ bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1966 số tiền là: 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu*); Nợ chị Ngô Thị M1 số tiền là: 35.000.000 đồng (*Ba mươi năm triệu*). Tổng số nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là: **936.000.000** đồng (Chín trăm ba mươi sáu triệu đồng). Tại cấp xét xử phúc thẩm, chị P tiếp tục đề nghị giải quyết chia khoản nợ chung nếu trên theo tỷ lệ 50/50. Cụ thể: $936.000.000 : 2 = \mathbf{468.000.000}$ đồng (*Chín trăm sáu mươi tám triệu đồng*).

Chị T đề nghị cấp phúc thẩm sau khi đối trừ khoản nợ chung và tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, chị xin trả khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân (**936.000.000** đồng) và phần tài sản còn lại cho anh P (Sau khi trừ tài sản và nợ của anh P); Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiếp tục giao cho chị T được toàn quyền sở hữu sử dụng nhà đất nêu trên để mẹ con chị có nơi ở ổn định, cho các cháu được yên tâm học tập.

+ Đối với khoản nợ của bà Chu Thị L: Tại cấp sơ thẩm, anh P có cung cấp cho Tòa án: Giấy xác nhận nợ của bà Chu Thị L ký ngày 23/12/2023 có chữ ký của bà L, người làm chứng nhưng không có chữ ký bên vay tiền. Chị T không nhất trí với số tiền 260.000.000 đồng mà anh P vay bà L vì: Chị T không biết và không sử dụng số tiền vay này vào mục đích trả nợ tín dụng như anh P khai. Tại GCNQSD đất mang tên Đỗ Thị T ghi nhận tại Trang bổ sung GCNQSD Thửa đất số 238; Tờ bản đồ 19, có diện tích: 120 m², Giấy chứng nhận số: BY 375432 do Sở TN&MT thành phố H cấp ngày 25/08/2015 ghi nhận: Ngày 28/2/2017, thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Quỹ tín dụng nhân dân xã T theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2142017 lập tại VPCC Vũ Nhân ngày 20/02/2017; Ngày 29/07/2019 xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 28/02/2017 Theo hồ sơ số 001993.XC.002. (Sau hơn 17 tháng kể từ ngày tắt toán khoản vay, Bị đơn xác định tự mình đã tự xác lập giao dịch vay bà L và đem tiền ngay đến Quỹ tín dụng tắt toán khoản vay đã được tắt toán trước đó hơn 17 tháng). Như vậy, không đủ căn cứ để xác định chị T ủy quyền cho anh P đại diện vợ chồng vay Bà L số tiền 260.000.000 đồng. Mặt khác, thời điểm tắt toán khoản vay tại Giấy xác nhận nợ do anh P cung cấp là không phù hợp với tài liệu hồ sơ là ghi nhận tại GCNQSDD mang tên nguyên đơn anh Nghĩa Văn P. Chị T không vay bà L, không biết và không sử dụng bất cứ khoản tiền nào vay từ bà L. Do vậy, chị T đề nghị tòa xem xét đây là khoản nợ thuộc trách nhiệm riêng cá nhân của anh P. Tuy nhiên, chị T đã không kháng cáo bản án sơ thẩm đối với phần liên quan đến khoản nợ bà Chu Thị L, số tiền 260.000.000 đồng khi Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn

nhân.

- **Cháu Nghĩa Minh Đ trình bày tại phiên tòa như sau:** Nay cháu Đ có nguyện vọng được ở với mẹ cháu tên là Đỗ Thị T vì mẹ cháu yêu thương và chăm sóc cháu nhiều hơn bố. Cháu mong muốn Hội đồng xét xử giải quyết cho cháu được về ở với mẹ cháu.

- **Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập) là:** Chị Đỗ Thị Hồng N, anh Nguyễn Công P1, bà Ngô Thị M1, bà Giang Thị P2 (đều có mặt tại phiên tòa) giữ nguyên lời khai tại cấp sơ thẩm, đồng ý với bản án sơ thẩm và không có kháng cáo, cùng thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc chị T, anh P phải trả khoản tiền nợ gốc, không yêu cầu trả số tiền lãi trên số tiền nợ gốc.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Chu Thị L (do anh Nghĩa Văn P là đại diện theo ủy quyền) trình bày:** Bà L không kháng cáo bản án sơ thẩm, bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định liên quan đến khoản nợ mà anh P và chị T đã vay của bà số tiền 260.000.000 đồng. Buộc anh P và chị T phải cùng có trách nhiệm trả khoản nợ gốc 260.000.000 đồng, bà L không yêu cầu trả lãi trên số tiền nợ gốc.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 2 Điều 308 BLTTDS 2015: Sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là TAND Khu vực 8) theo hướng: Buộc chị T thanh toán cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất theo giá của hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm. Về các quyết định khác giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

Về án phí: Anh Nghĩa Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 21/6/2021, nguyên đơn chị Đỗ Thị T có đơn khởi kiện. Ngày 14/02/2023 nguyên đơn nộp Đơn bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện ngày 14/02/2023. Ngày 14/11/2023, nguyên đơn nộp Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/11/2023. Ngày 05/8/2024, nguyên đơn nộp Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 05/8/2024 có nội dung: “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung

và thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn” đối với bị đơn anh Nghĩa Văn P có nơi cư trú tại: Cụm E, T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội). Do đó, Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; Quan hệ pháp luật của vụ án xác định là: “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn” theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2. Về thủ tục kháng cáo:

Ngày 10/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng xét xử sơ thẩm và nghị án kéo dài, tuyên án ngày 12/9/2024 tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ - ST ngày 12/9/2024. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 27/9/2024, bị đơn anh Nghĩa Văn P nộp Đơn kháng cáo (đề ngày 26/9/2024) đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 09/10/2024, anh P nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Đơn kháng cáo của bị đơn kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo đúng thời hạn là hợp lệ nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.3. Về thủ tục tổng đạt:

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tổng đạt hợp Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 879/2025/QĐ-PT ngày 15/9/2025, (Quyết định này thay cho Giấy triệu tập) cho các đương sự để các đương sự đến tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm vào hồi 09 giờ 30 phút ngày 27/9/2025. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có mặt; Cụ Nguyễn Thị S (do bà H là đại diện theo ủy quyền), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M2 vắng mặt và có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng, xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 Bộ Luật tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nêu trên.

1.4 Về phạm vi giải quyết phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị sửa phương án chia nhà đất, sửa phương án trả nợ, không đồng ý chuyển quyền nuôi con chung là cháu Nghĩa Minh Đ từ anh P sang cho chị T. Do đó, trong phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm, HĐXX cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm bị kháng cáo.

[2]. Về yêu cầu kháng cáo:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nghĩa Văn P và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

2.1. Về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn:

- Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nghĩa Văn P không đồng ý giao cháu Nghĩa Minh Đ cho chị Đỗ Thị T nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội có nội dung: Công nhận thuận tình ly hôn cho anh Nghĩa Văn P và chị Đỗ Thị T. Về con chung: Anh chị có hai con chung là cháu Nghĩa Phúc Hoàng Q, sinh ngày 09/11/2015 và cháu Nghĩa Minh Đ, sinh ngày 06/11/2017. Chị T và anh P thỏa thuận: Giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng, giao

cháu Đ cho anh P nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh P và chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Sau khi ly hôn, ngày 02/3/2023 Cơ quan thi hành án dân sự huyện Đ tiến hành giao cháu Đ cho Anh P nuôi dưỡng. Tại biên bản làm việc ngày 2/3/2023 có nội dung: *Khoảng 15h ngày 2/3/2023, Chi cục thi hành án huyện Đan Phượng phối hợp cùng chính quyền địa phương xã T đã tiến hành giao cháu Nghĩa Minh Đ cho cho anh P, anh P đã nhận bàn giao cháu Đ từ Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng giao. Đến khoảng 19h30 cùng ngày, anh P đi khỏi trụ sở UBND xã và bỏ lại cháu Đ trước trụ sở Công xã T. Vào hồi 21h15 phút, UBND xã T tiến hành bàn giao cháu Đ cho chị T. Như vậy, anh P đã không nhận cháu Đ buộc Cơ quan thi hành án dân sự huyện Đan Phượng và chính quyền địa phương phải giao cháu Đ cho chị T, chị T trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung từ đó đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Đ cho chị T nuôi là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, cháu Nghĩa Minh Đ (08 tuổi) trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh P không đồng ý giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên: Chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị Đỗ Thị T đối với anh Nghĩa Văn P: Chuyển quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nghĩa Minh Đ sang cho chị Đỗ Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng.*

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T trình bày nguyện vọng yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi cháu Đ 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng)/01 tháng nhưng anh P không đồng ý. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 05/8/2024, chị Đỗ Thị T có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện (đã bổ sung tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 14/11/2023), cụ thể là xin rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Đ sau khi Tòa án thay đổi quyền nuôi con cho chị. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung: *“Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh P cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc đến khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay thế”*. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T tại cấp sơ thẩm chị T đã xin rút yêu cầu này. Do chị T không có kháng cáo về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Đ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Giành quyền khởi kiện cho chị T về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung trong vụ án khác khi chị T có yêu cầu. Cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm, khi đương sự rút một phần yêu cầu khởi kiện cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện đó.

2.2. Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nghĩa Văn P đề nghị Tòa án xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và đề nghị được nhận giá trị tài sản chung là nhà đất bằng hiện vật là toàn bộ căn nhà và thanh toán 50% giá trị tài sản cho nguyên đơn, bằng tiền:

Về tài sản chung là động sản: Anh P và chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung là bất động sản (nhà ở chung): Chị T và anh P xác nhận có nhà ở chung là 01 ngôi nhà 04 tầng nằm trên thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, có diện tích 120m², tại địa chỉ: X Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 đứng tên chị Đỗ Thị T. Ngoài nhà đất nêu trên, anh P và chị T không còn nhà đất chung nào khác.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 mang tên “Bà Đỗ Thị T” và Sơ đồ trích đo bản địa chính thửa đất số 228/2025/HSKTTĐ ngày 09/9/2025 của công ty cổ phần P4 và bản đồ Hà Nội thì thửa đất số 238, tờ bản đồ số 19, tại địa chỉ: Xứ Đồng làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội) có diện tích: 120,0 m² (hình thức sử dụng riêng: 120,0 m², chung: 0 m²), mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, thời hạn sử dụng: đến ngày 15/10/2063, nguồn gốc sử dụng: nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, ghi chú: Giấy chứng nhận này được cấp đổi từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AQ 104210 do UBND huyện Đ cấp ngày 25/8/2009. Tài sản gắn liền với đất gồm một ngôi nhà bốn tầng được xây dựng từ năm 2016, khánh thành năm 2017.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị T cho rằng quyền sử dụng thửa đất nêu trên là tài sản riêng của chị T nhưng chị T không có tài liệu chứng minh. Vì vậy, bản án sơ thẩm xác định toàn bộ nhà và quyền sử dụng đất là tài sản chung của chị T và anh P là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T đã xác nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là ngôi nhà 04 tầng nằm trên thửa đất số 238, tờ bản đồ số 19, diện tích 120m² tại Xứ Đ làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội) là tài sản chung vợ chồng của anh P và chị T trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của anh P. Xác định nhà đất trên là tài sản chung của vợ chồng anh chị sau khi ly hôn.

Anh P cho rằng anh có nhiều công sức trong việc tạo lập khối tài sản này nên anh yêu cầu được hưởng nhiều hơn chị T nhưng anh P không có tài liệu chứng minh cho lời khai của mình nên cấp sơ thẩm xác định anh P, chị T có công sức ngang nhau là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, anh P và chị T đều có yêu cầu định giá lại nhà đất nêu trên. Ngày 16/9/2025 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thành lập Hội đồng định giá để định giá lại tài sản là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất. Theo “*Biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 16/9/2025*” và “*Thông báo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 17/9/2025*” của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội: Tổng giá trị của thửa đất và tài sản gắn liền với đất là: **1.937.520.000** đồng (Một tỷ, chín trăm ba mươi bảy

triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng); Trong đó, tổng giá trị thửa đất là **133.920.000** đồng và tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là **1.803.600.000** đồng. Anh P và chị T đồng ý chia giá trị nhà đất là tài sản chung vợ chồng với tỷ lệ mỗi người được hưởng 50%. Như vậy, anh P và chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị, cụ thể là: **1.937.520.000** đồng x 50% = **968.760.000** đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, anh P và chị T đều có nguyện vọng được chia tài sản chung bằng hiện vật là toàn bộ nhà đất nêu trên và đề nghị thanh toán cho bên còn lại 50% giá trị tài sản, bằng tiền.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Do hiện nay chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, chị T hiện tại đang thuê trọ, chưa có chỗ ở ổn định, chị T cần có chỗ ở ổn định để tiếp tục nuôi các con chung của anh chị. Mặt khác, nguồn gốc đất là đất nông nghiệp (đất trồng lúa nước) và hiện trạng của thửa đất nêu trên không phù hợp khi phân chia bằng hiện vật mà chỉ có thể chia cho một người hưởng bằng hiện vật và phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho người kia thì mới đảm bảo giữ nguyên giá trị quyền sử dụng đất cũng như giá trị sử dụng của các công trình gắn liền với đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia bằng hiện vật cụ thể: Giao cho chị T được hưởng toàn bộ tài sản bằng hiện vật và chị T phải có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh P là có căn cứ chấp nhận. Đối với diện tích đất chia cho chị T là đất nông nghiệp nên chị T phải chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật.

2.3. Về yêu cầu kháng cáo của anh P: Không chấp nhận một phần khoản nợ của bà H, chị N:

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, chị T và anh P đã thống nhất được một số khoản nợ chung, chỉ còn 3 (Ba) khoản nợ không thống nhất được, gồm:

+ Khoản nợ của bà Nguyễn Thị H: Chị T trình bày sau khi mua đất cần tiền để làm nhà nên chị và anh P đã vay số tiền 235.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) của mẹ chị T là bà H. Anh P xác nhận có nợ bà H nhưng chỉ nợ bà H số tiền 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng anh P không có tài liệu chứng minh.

+ Khoản nợ chị Đỗ Thị Hồng N: Chị T xác định anh P và chị T có nợ chị N 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) nhưng anh P không thừa nhận khoản vay này.

Tuy nhiên, căn cứ Giấy xác nhận nợ ngày 29/8/2018 do anh P viết thể hiện anh P và chị T có nợ bà Nguyễn Thị H số tiền 235.000.000 đồng và nợ chị N số tiền 25.000.000 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm xác định 2 (Hai) khoản nợ này là nợ chung của anh P và chị T trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ.

Anh P cho rằng anh bị ép buộc viết Giấy xác nhận nợ ngày 29/8/2018 và có cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm 01 đĩa CD. Tòa án đã mở đĩa CD với sự chứng kiến của anh P thể hiện trong đĩa CD có 01 file có tên “*Chứng cứ 29/8/2018*” MP4, dung lượng 993KB, thời gian video dài 19 giây. Trong video không có tiếng, không màu ghi ngày 29/8/2018. Trong video có 4 người đàn ông và 2 phụ nữ không rõ mặt, địa điểm tại tầng 1 (theo anh P nói là tầng 1 nhà anh P). Như vậy,

với nội dung đĩa CD trên không có căn cứ xác định anh P bị ép buộc viết giấy xác nhận nợ. Do đó, Bản án sơ thẩm căn cứ vào giấy xác nhận ngày 29/8/2018 để xác định anh P và chị T có nợ bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền 235.000.000 đồng và nợ chị N số tiền 25.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với khoản nợ của bà Chu Thị L: Anh P xác định anh P và chị T có vay của bà L số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) với mục đích thanh toán trả quỹ tín dụng, chị T xác định không nợ bà L khoản nợ này. Bản án sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của chị T, anh P. Chị T không kháng cáo đối với khoản nợ này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ xem xét yêu cầu bác khoản nợ này của chị T tại phiên tòa phúc thẩm.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định tổng số nợ chung của anh P và chị T có trong thời kỳ hôn nhân là: **1.196.000.000** đồng (Một tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu đồng). Do là khoản nợ chung nên anh P và chị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên: $1.196.000.000 \text{ đồng} : 2 = \mathbf{598.000.000}$ đồng. Do cụ Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Công P1, bà Giang Thị P2, bà Nguyễn Thị M2 và bà Ngô Thị M1, chị Đỗ Thị Hồng N là người thân của chị Đỗ Thị T nên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán khoản vay nợ, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc chị Đỗ Thị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số nợ của những người này, tổng số nợ là: **936.000.000** đồng. Và buộc anh P thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với toàn bộ số nợ của bà Chu Thị L (mẹ anh P) là: 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) là có căn cứ.

Như vậy, chị T đã trả nợ vượt anh P số tiền là: **338.000.000 đồng**. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã phân chia tài sản chung vợ chồng cho chị T được sở hữu toàn bộ tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 238, tờ bản đồ số 19, tại địa chỉ: Xứ Đồng làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội) có diện tích: 120,0 m² (hình thức sử dụng riêng: 120,0 m², chung: m²), mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 mang tên chị Đỗ Thị T và toàn bộ công trình gắn liền với đất gồm một ngôi nhà 04 tầng, sân lát gạch đỏ, tường bao 110 bờ trụ, 02 cánh cổng sắt và rào sắt. Chị T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho anh P sau khi đã trừ đi số tiền 338.000.000 đồng chị T trả nợ vượt anh P là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Theo yêu cầu của các đương sự, ngày 16/9/2025 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thành lập Hội đồng định giá để định giá lại tài sản là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất. Do chị T được quyền sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất như phân tích trên nên cần sửa bản án sơ thẩm buộc chị T thanh toán cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất theo giá của Hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm: Tổng giá trị của thửa đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên là: **1.937.520.000** đồng. Anh P và chị T đồng ý chia giá trị nhà đất là tài sản chung vợ

chồng với tỷ lệ mỗi người được hưởng 50%. Như vậy, anh P và chị T mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản, cụ thể là: **1.937.520.000** đồng x 50% = **968.760.000** đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng). Do chị T đã trả nợ vượt anh P số tiền là: **338.000.000** đồng nên cần buộc chị T phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho anh P, số tiền là: 968.760.000 đồng - 338.000.000 đồng = **630.760.000** đồng (Sáu trăm ba mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Từ phân tích nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nghĩa Văn P: Sửa án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là TAND Khu vực 8 – Hà Nội) theo hướng: Xác định Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng Thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, tại xứ Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.) là tài sản chung vợ chồng của anh P và chị T sau khi ly hôn nhân. Sửa án sơ thẩm về cách tuyên đối với yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Sửa bản án sơ thẩm nội dung buộc chị T thanh toán giá trị chênh lệch tài sản chung cho anh P $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất theo giá của Hội đồng định giá tại cấp phúc thẩm (số tiền là: **968.760.000** đồng) sau khi đã đối trừ với số tiền 338.000.000 đồng chị T trả nợ vượt anh P.

Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của chị T tại Đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 06/12/2023, chị T đề nghị Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là số tiền **1.650.000.000** đồng vợ chồng anh chị đã góp vốn vào Công ty cổ phần G, mã số doanh nghiệp A tại địa chỉ cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội do anh P là đại diện theo pháp luật. Ngày 05 tháng 8 năm 2024 chị Đỗ Thị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này. Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung này, chị T chưa nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành thụ lý giải quyết yêu cầu này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm: Cụ Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H, bà Chu Thị L, anh Nguyễn Công P1, bà Giang Thị P2, bà Nguyễn Thị M2 và bà Ngô Thị M1, chị Đỗ Thị Hồng N được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập là có căn cứ nên được chấp nhận. Do những đương sự này không yêu cầu anh P và chị T trả số tiền lãi trên số tiền nợ gốc nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tại cấp phúc thẩm: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, mỗi bên phải chịu 50% chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn chị Đỗ Thị T đã tự nguyện thanh toán toàn bộ chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản tại cấp phúc thẩm và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Về án phí phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên anh Nghĩa Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Về án phí sơ thẩm: Anh P và chị T phải chịu án phí tranh chấp tài sản có giá ngạch. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận yêu cầu độc lập, không phải chịu án phí sơ thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Cụ Nguyễn Thị S và bà Chu Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Luận cứ của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 308; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 148; Khoản 2 Điều 277 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 33, Điều 59, Điều 62; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 2 Luật Người Cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009.

Điểm đ khoản 2 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nghĩa Văn P. Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 30/2024/HNGĐ-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (Nay là Tòa án Khu vực 8 – Hà Nội) về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung, nợ chung và thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn”. Cụ thể:

1. Về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn:

1.1 Chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị Đỗ Thị T đối với anh Nghĩa Văn P.

1.2 Chuyển quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nghĩa Minh Đ (giới tính: nam), sinh ngày 06/11/2017 từ anh Nghĩa Văn P sang cho chị Đỗ Thị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung (Cháu Đ) cho anh P cho đến khi chị T có yêu cầu hoặc khi có Quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay thế.

Anh P có quyền đi lại thăm nom và chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Giành quyền khởi kiện yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T cho đến khi chị có yêu cầu.

2. Về yêu cầu chia tài sản chung và nhà ở chung (động sản và bất động sản) và nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

2.1 Về tài sản chung là động sản: Anh P và chị T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

2.2 Về tài sản chung là bất động sản (nhà ở chung):

2.2.1 Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là nhà ở chung sau khi ly hôn của chị Đỗ Thị T.

2.2.2 Xác định: Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng Thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, tại xứ Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.), diện tích đất 120m² (Hình thức sử dụng riêng: 120m²; C: 0 m²); Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2063; Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất) cùng tài sản gắn liền với đất gồm một ngôi nhà bê tông 04 tầng, sân lát gạch đỏ, tường bao 110, 02 cánh cổng sắt và rào sắt trên tường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 cho chị Đỗ Thị T. Tổng giá trị tài sản là **1.937.520.000** đồng (Một tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng); Trong đó, tổng giá trị thửa đất là 133.920.000 đồng và tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 1.803.600.000 đồng) là tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn của chị Đỗ Thị T và anh Nghĩa Văn P.

Chị Đỗ Thị T và anh Nghĩa Văn P mỗi người được chia 50% giá trị nhà đất là tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, số tiền: **968.760.000** đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.2.3 Phân chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly hôn bằng hiện vật, cụ thể như sau:

Giao cho chị Đỗ Thị T được toàn quyền sở hữu, sử dụng nhà đất tại Thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, tại xứ Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.), diện tích đất 120m² (Hình thức sử dụng riêng: 120m²; C: 0 m²; Mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/10/2063; Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất) cùng tài sản gắn liền với đất gồm một ngôi nhà bê tông 04 tầng, sân lát gạch đỏ, tường bao 110, 02 cánh cổng sắt và rào sắt trên tường theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 375432, số vào sổ cấp GCN: CS-ĐP 00610 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp ngày 25/8/2015 cho chị Đỗ Thị T, có tổng giá trị tài sản là **1.937.520.000** đồng (Một tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Chị Đỗ Thị T phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Nghĩa Văn P số tiền **968.760.000** đồng (Chín trăm sáu mươi tám triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền chênh lệch chia tài sản là nhà đất tại Thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, tại xứ Đồng Làng Đ May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.).

Đối với diện tích đất chia cho chị T là đất nông nghiệp nên chị T phải chịu trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của pháp luật.

2. 3. Về yêu cầu chia khoản nợ chung vợ chồng sau khi ly hôn:

2. 3.1 Xác định tổng số nợ chung vợ chồng của anh P và chị T sau khi ly hôn là: **1.196.000.000** đồng (Một tỷ, một trăm chín mươi sáu triệu đồng). Anh P và chị T mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên: $1.196.000.000 \text{ đồng} : 2 = \mathbf{598.000.000}$ đồng.

2. 3.2 Buộc chị Đỗ Thị T có nghĩa vụ trả nợ cho cụ Nguyễn Thị S số tiền **250.000.000** (Hai trăm năm mươi triệu) đồng, anh Nguyễn Công P1 số tiền **286.000.000** (Hai trăm tám mươi sáu triệu) đồng, bà Giang Thị P2 số tiền **85.000.000** (T2 mươi lăm triệu) đồng, bà Nguyễn Thị M2 số tiền **20.000.000** (Hai mươi triệu) đồng, bà Ngô Thị M1 số tiền **35.000.000** (Ba mươi lăm triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền **235.000.000** (Hai trăm ba mươi lăm triệu) đồng, chị Đỗ Thị Hồng N số tiền **25.000.000** (Hai mươi lăm triệu) đồng. Tổng số nợ chị Đỗ Thị T phải trả là **936.000.000** (Chín trăm ba mươi sáu triệu) đồng.

2. 3.3 Buộc anh Nghĩa Văn P có nghĩa vụ trả nợ cho bà Chu Thị L số tiền **260.000.000** (Hai trăm sáu mươi triệu) đồng.

Như vậy, chị T trả nợ vượt quá phần chị T phải trả (trả thay cho anh P) số tiền là: $936.000.000 \text{ đồng} - 598.000.000 \text{ đồng} = \mathbf{338.000.000}$ đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu đồng).

2. 3.4 Đối trừ với số tiền nợ: **338.000.000** đồng (Ba trăm ba mươi tám triệu đồng) chị T trả thay cho anh P. Buộc chị Đỗ Thị T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn cho anh Nghĩa Văn P, số tiền là: $968.760.000 \text{ đồng} - 338.000.000 \text{ đồng} = \mathbf{630.760.000}$ đồng (Sáu trăm ba mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng).

Sau khi chị T thanh toán xong số tiền **630.760.000 đồng** (Sáu trăm ba mươi triệu, bảy trăm sáu mươi nghìn đồng) cho anh P, thì chị T có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký biến động đối với nhà đất tại: Thửa đất số 238, tờ bản đồ 19, xứ Đồng Làng Đông Cống May H, Cụm E, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội (Nay là: X, Cụm E, xã Ô, thành phố Hà Nội.) thuộc sở hữu, sử dụng riêng của chị T đối với nhà đất được chia, theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là chị Đỗ Thị T đã tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm và đã thanh toán xong.

5. Về án phí:

5.1 Về án phí sơ thẩm:

Chị Đỗ Thị T phải chịu án phí sơ thẩm thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn là **300.000** đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản là **41.062.800** đồng (Bốn mươi một triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng) và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là **27.920.000** đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là: **68.982.800** đồng (Sáu mươi tám triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm đồng); Đối trừ với số tiền **5.000.000** (*Năm triệu*) đồng tạm ứng án phí chia tài sản sau khi ly hôn mà chị T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0002947 ngày 27/10/2022 và số tiền **12.300.000** đồng (Mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí (Trong đó, tạm ứng án phí về yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn, số tiền là: 300.000 đồng và tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung theo đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, số tiền là: 12.000.000 đồng) đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0010047 ngày 16/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Chị T còn phải tiếp tục đóng số tiền án phí sơ thẩm: **51.682.800** đồng (Năm mươi một triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm đồng). (Chưa nộp)

Anh Nghĩa Văn P phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản là **41.062.800** đồng (Bốn mươi một triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn, tám trăm đồng) đồng và án phí đối với nghĩa vụ trả nợ là **27.920.000** đồng (Hai mươi bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Tổng số tiền án phí sơ thẩm anh P phải chịu là: **68.982.800** đồng (Sáu mươi tám triệu, chín trăm tám mươi hai nghìn, tám trăm đồng). (Chưa nộp)

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Hệ S1 tiền **5.800.000** (*Năm triệu tám trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003282 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại chị Đỗ Thị Hồng N số tiền **600.000** (*Sáu trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003286 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại anh Nguyễn Công P1 số tiền **7.000.000** (*Bảy triệu*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003284 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại bà Ngô Thị M1 số tiền **870.000** (*Tám trăm bảy mươi nghìn*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003285 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại bà Giang Thị P2 số tiền **2.000.000** (*Hai triệu*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003283 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị M2 số tiền **500.000** (*Năm trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003281 ngày 12/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thị S và bà Chu Thị L là người cao tuổi.

5.2 Về án phí phúc thẩm:

Anh Nghĩa Văn P không phải chịu án phí phúc thẩm. Đối với số tiền **300.000** đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm anh P đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0010374 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, nay được giữ lại để đảm bảo thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội;
(*Nay là Tòa án Khu vực 8 - Hà Nội*).
- Phòng THADS Khu vực 8 - Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bích Hạnh

